

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	80,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	9.8%	-7.0%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2024

6/9

(Ổn định)

2024

DT thuần

1,037

tỷ VNĐ

YoY

▲ 332

▲ 47.1%

2024

LN sau thuế

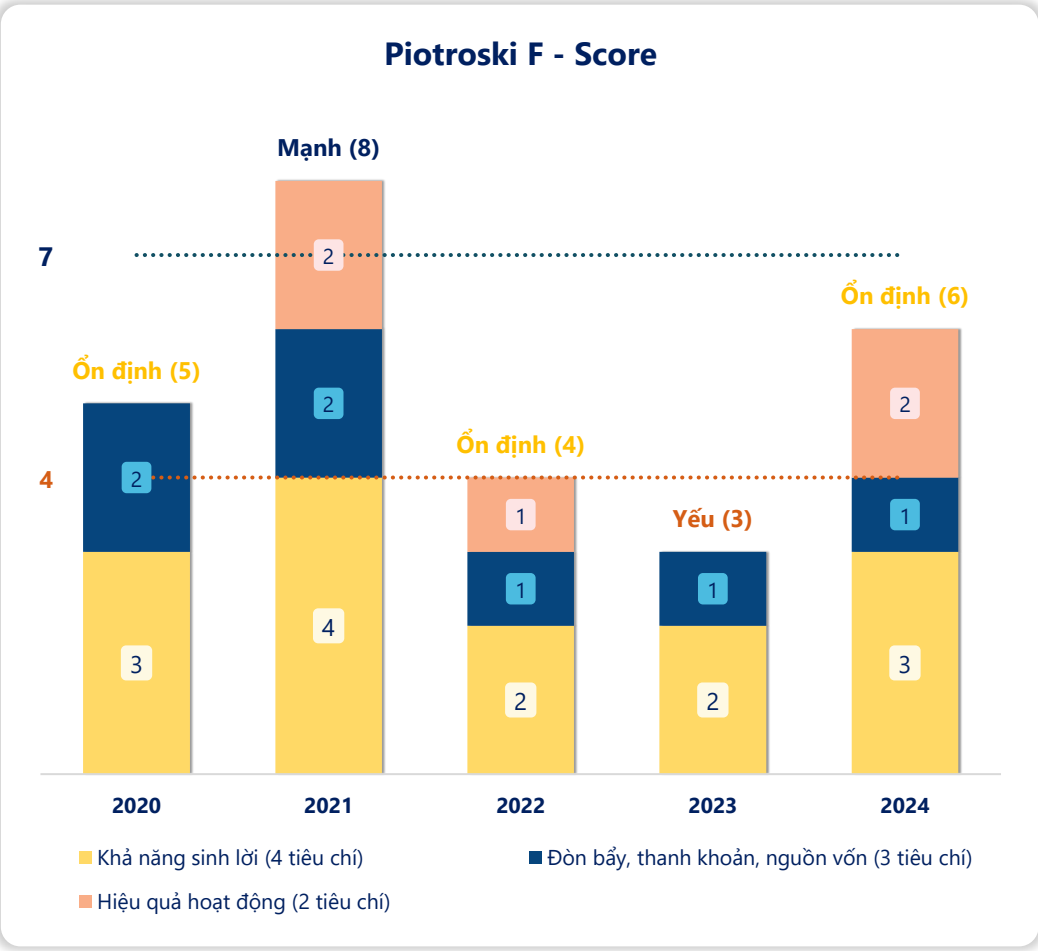
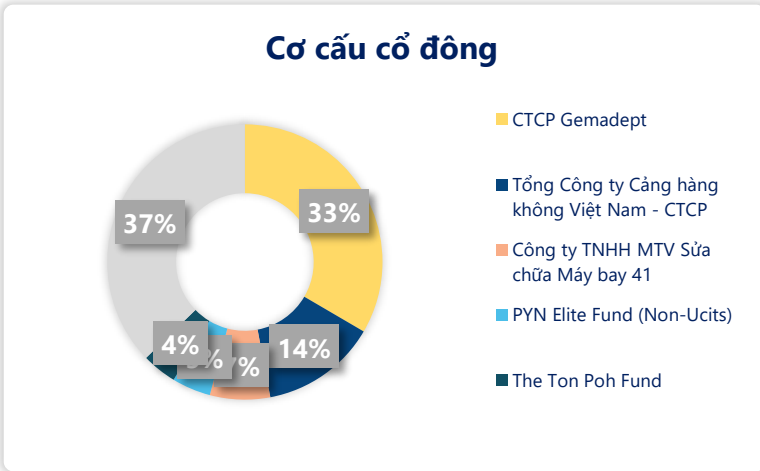
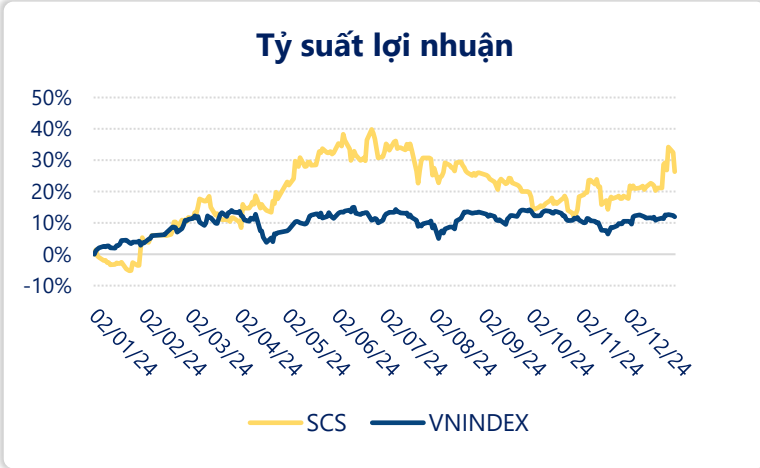
693

tỷ VNĐ

YoY

▲ 195

▲ 39.0%

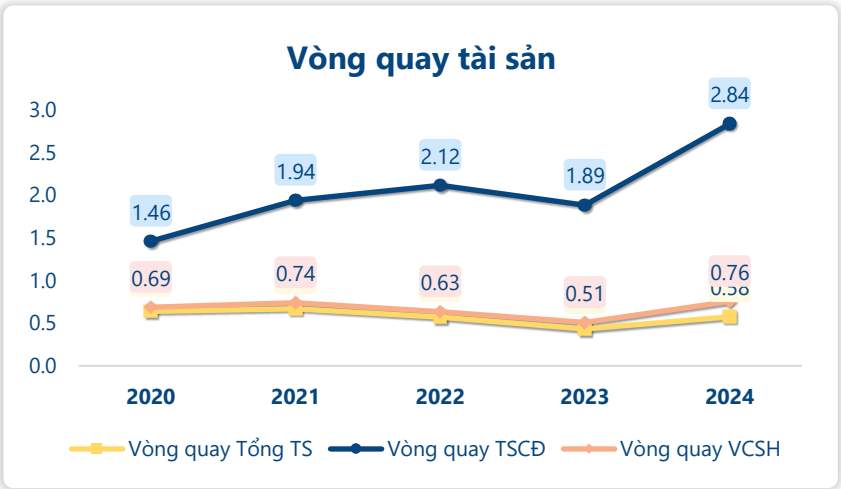
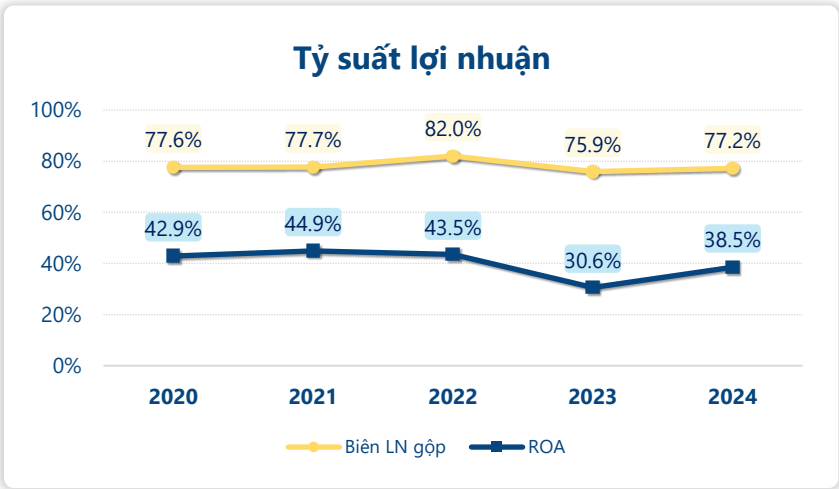
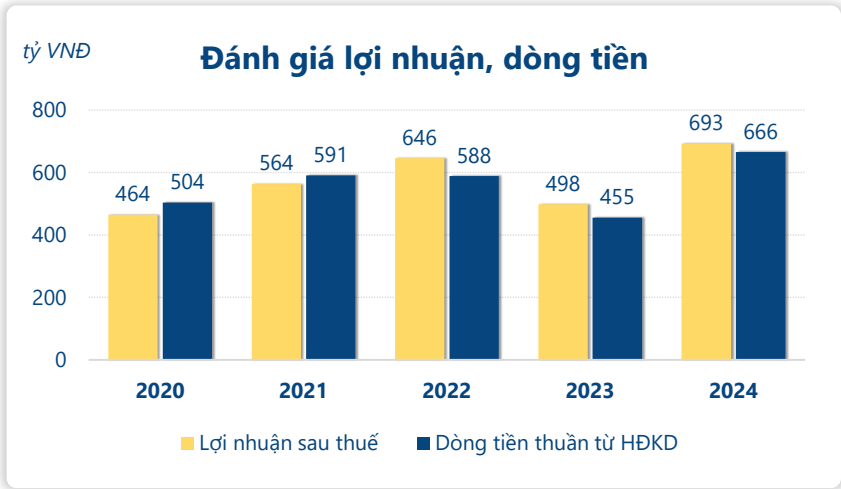


Năm 2024, F-Score của SCS đạt 6/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

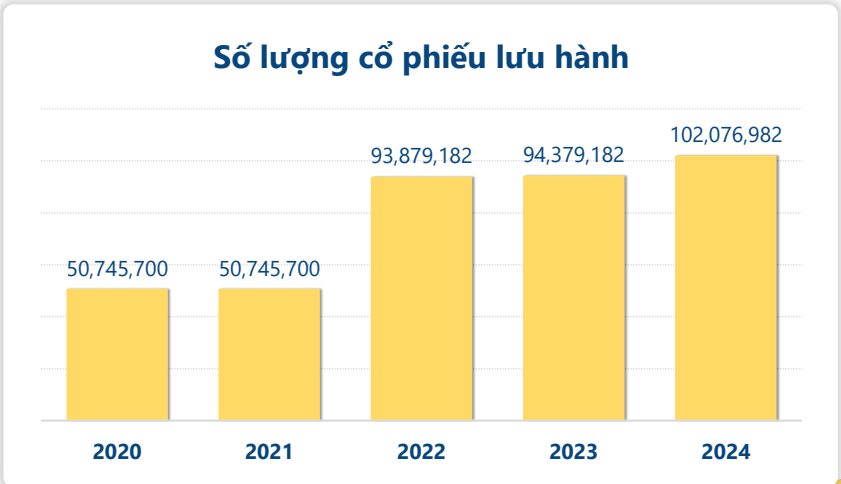
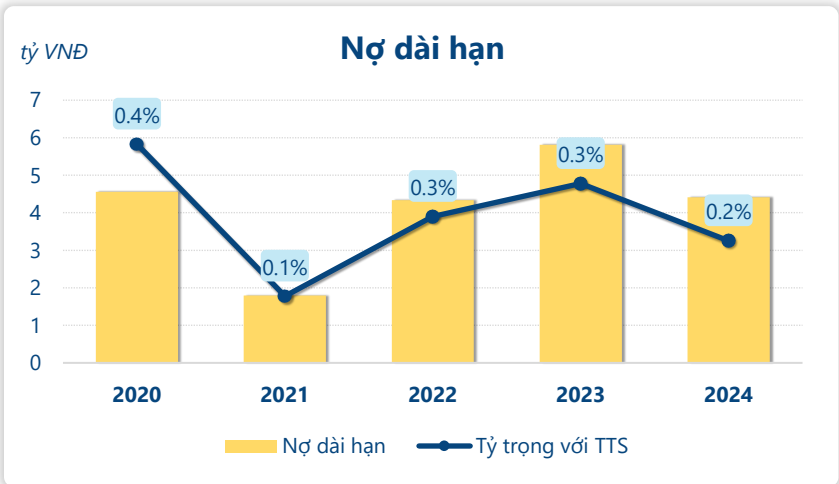
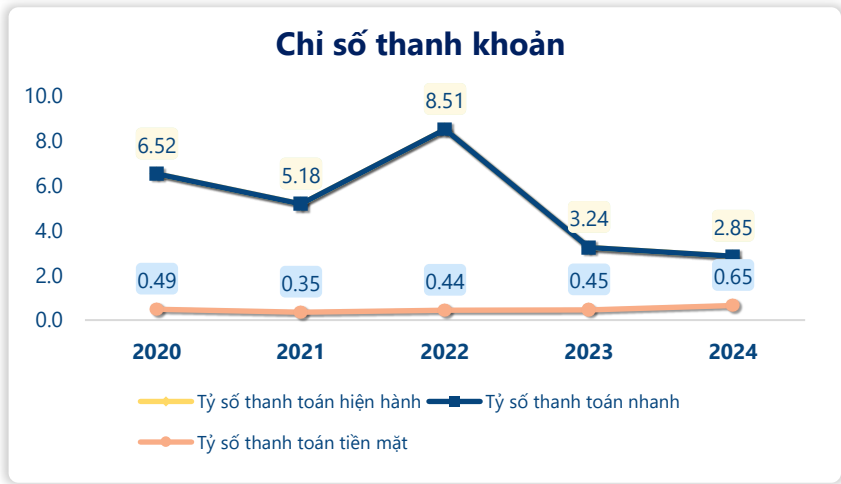
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SCS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,898	1,703	11.4%
Tài sản ngắn hạn	1,388	1,163	19.4%
Tiền và tương đương tiền	317	163	94.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	954	899	6.1%
Phải thu ngắn hạn	111	96.2	15.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.65	4.32	30.8%
Tài sản dài hạn	509	540	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	374	356	5.1%
Bất động sản đầu tư	71.4	77.5	-7.9%
Tài sản dở dang	0.06	43.1	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	63.2	63.8	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	492	364	35.0%
Nợ ngắn hạn	484	358	35.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	12.1	-51.9%
Nợ dài hạn	7.87	5.81	35.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,406	1,339	5.0%
Vốn chủ sở hữu	1,406	1,339	5.0%
Vốn điều lệ	1,021	1,016	0.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	693	839	851	705	1,037
Giá vốn hàng bán	155	187	153	170	236
Lợi nhuận gộp	538	652	698	535	801
Doanh thu HĐTC	28.7	34.5	58.6	88.3	56.5
Chi phí TC	0.69	0.98	0.42	1.29	1.14
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	64.5	78.1	56.9	51.7	71.1
LN thuần từ HĐKD	501	607	699	571	785
Lợi nhuận khác	-2.01	-1.81	-2.68	-2.04	-2.39
LN trước thuế	499	605	697	569	783
Lợi nhuận sau thuế	464	564	646	498	693
LNST của CĐ cty mẹ	464	564	646	498	693

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	504	591	588	455	666
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-298	-156	9.95	-7.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-271	-439	-354	-503
Tiền đầu kỳ	66.1	36.1	57.9	51.3	163
Lưu chuyển tiền thuần	-29.7	22.4	-6.37	112	155
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	-0.52	-0.21	0.07	-0.89
Tiền cuối kỳ	36.1	57.9	51.3	163	317